

# Bản tin chứng khoán

## Trong số này

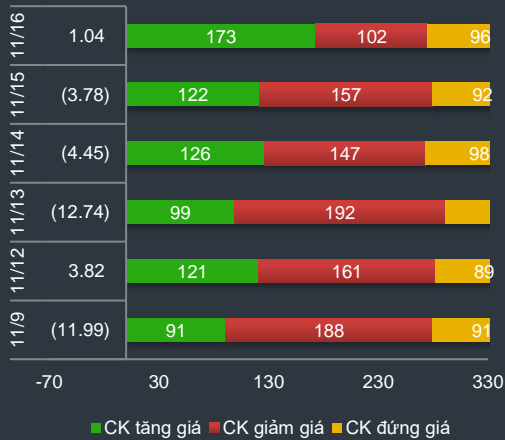
Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

### Độ rộng thị trường



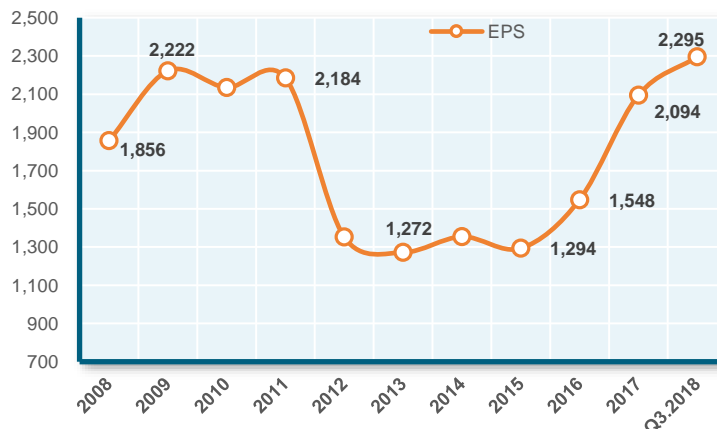
### Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

KDC	11.8
VEA	10.9
SBT	9.6
HDB	8.7
PVD	7.7
CII	4.2
HCM	3.7
SAB	3.2
NVL	(7.5)
DXG	(10.1)
VHM	(10.4)
VNM	(11.8)
STB	(12.1)
VJC	(15.0)
PJT	(23.6)
HPG	(27.1)
VCB	(41.3)
VIC	(44.7)

Thị trường đóng cửa chỉ tăng 1 điểm phiên cuối tuần nhưng bảng điểm đã nhuộm sắc xanh nhiều hơn hẳn các phiên trước. Giao dịch cũng tăng mạnh lên trên 3000 tỷ sàn HOSE. Đây là điểm tích cực sau thời gian dài thị trường giao dịch thiếu động lực. Thống kê cho thấy 2/3 số cổ phiếu blue chip trên sàn đã tăng điểm trong đó nổi bật nhất là nhóm ngân hàng với hàng loạt cổ phiếu tăng trần và giao dịch rất sôi động như HDB, VPB sau khi cổ đông lớn ra thông báo mua vào CP. HDB trước đó giảm sâu nhất về 27.5 bất chấp kết quả kinh doanh 9 tháng khả quan. VPB cũng rơi xuống dưới 19 – dưới giá niêm yết. Hầu hết những báo cáo kết quả kinh doanh các ngân hàng đều tăng trưởng và chỉ có một điều làm nhà đầu tư lo ngại chính là nợ xấu ngân hàng có biểu hiện tăng trở lại. Ngoài ra điểm thận trọng tiếp theo là ngân hàng sẽ khó kiếm lợi nhuận trong năm sau trong bối cảnh tín dụng đang thắt chặt trong khi những biến động chính trị quốc tế tiếp tục bất ổn.

Một chỉ số tăng trưởng đáng chú ý của nhóm cổ phiếu ngân hàng là EPS chung của nhóm ngân hàng vẫn tăng và dự báo cả năm 2018 EPS của ngành ngân hàng có thể đạt 2,400 – 2500. Cao nhất trong 10 năm gần đây. Việc các cổ phiếu ngân hàng đã giảm khá sâu có thể tạo cơ hội thị trường có đợt phục hồi ngắn. Nhiều cổ phiếu ngân hàng MBB, STB, ACB, BID, HDB, TCB đều ở vùng giá hấp dẫn để tích lũy.

Đồ thị 11: EPS ngành NH từ 2008



## Vnindex 898.19

▲ +1.04 (+0.12%)

### Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
HDB	29,381	30.0	6.96
VPB	49,872	20.3	6.84
GAS	181,825	95.0	5.09
MBB	45,910	21.3	3.91
BID	110,083	32.2	3.87
CTG	81,729	22.0	3.29
PLX	65,357	56.4	2.55
TCB	89,862	25.7	1.78
CTD	11,565	147.9	1.65
TPB	17,278	26.0	1.57
REE	9,643	31.1	1.30
FPT	26,229	42.8	1.30
PNJ	15,079	93.0	1.09
BVH	66,444	94.8	0.85
STB	21,824	12.1	0.83
HPG	74,762	35.2	0.57
SSI	13,827	27.7	0.36
MSN	92,587	79.6	0.25
MWG	34,608	107.2	0.19
KDH	12,379	29.9	0.17
VJC	69,272	127.9	0.16
SAB	157,114	245.0	-
DHG	10,760	82.3	-
BHN	19,170	82.7	(0.36)
VCB	191,401	53.2	(0.37)
ROS	20,774	36.6	(0.54)
EIB	16,659	13.6	(0.73)
VRE	69,865	30.0	(1.32)
VNM	200,264	115.0	(1.71)
VIC	287,565	90.1	(1.74)
NVL	63,726	69.7	(3.19)
HNG	14,145	16.0	(3.92)
VHM	238,485	71.2	(5.70)

Thị trường đã mất hơn 15 điểm trong tuần và gần trở lại đáy cũ 880 vào tháng 10. Về ngắn hạn vùng hỗ trợ mạnh quanh mốc 870 – 880 vẫn bảo toàn và khả năng xấu nhất thị trường cũng không rơi quá xa vùng này. Một kịch bản lạc quan và xác suất cao nhất thị trường sẽ hồi phục dần và trở lại xu hướng tăng ngắn hạn trong tuần lễ sau. Nhà đầu tư vẫn duy trì giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, và hạn chế mua vào giá cao.

#### Cổ phiếu quan tâm:

Ticker	Close	% so với tuần trước	Đáy thấp nhất 6 tháng	RSI	StochK	Hỗ trợ mạnh
STK	19.6	0.5%	13.1	66.7	65.7	18 - 19
TCM	25.0	-0.8%	16.3	46.0	56	23
TV2	116.0	8.2%	90.5	78.5	68.4	100
BID	32.2	-0.9%	21.6	58.1	39.7	27 - 28
DXG	25.0	-3.8%	20.1	44.6	53	22
PVS	19.1	2.1%	13.8	60.8	65.6	17.5 - 18
STB	12.1	-4.0%	9.7	39.6	16.6	11.5 - 12
MBB	21.3	-0.5%	18.9	57.9	35.7	20 - 21
ACB	28.5	-3.1%	26.0	45.7	28.3	25 - 27
VCB	53.2	-4.5%	50.5	24.0	20.9	50 - 52
CTD	147.9	-2.7%	130.2	49.7	38	140
VHC	108.9	5.7%	52.8	80.6	82.2	100



#### Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018

	Số Cty	Lợi nhuận
Số công ty công bố	931	
- Số DN báo lãi	787	
- Số DN báo lỗ	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 Tỷ VND		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 Tỷ VND		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

#### Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/- Tỷ VND	Tăng trưởng %
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	Tỷ VND		
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
<b>Total</b>	<b>931</b>	<b>3,911,141</b>	<b>151,173.00</b>	<b>191,141.50</b>	<b>39,968.50</b>	<b>26.44%</b>



## Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá VNĐ	Vốn hóa Tỷ VNĐ	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý VNĐ	P/Bv lần	PE lần	ROA lần	ROE lần
				9T.2018 Tỷ VNĐ	% cùng kỳ lần	9T.2018 Tỷ VNĐ	% cùng kỳ lần					
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

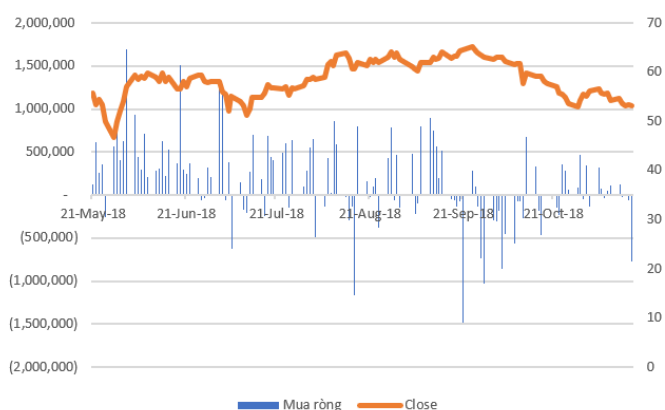
<b>TVT</b>	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
<b>VJC</b>	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
<b>VIX</b>	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
<b>VMC</b>	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
<b>VSA</b>	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
<b>VPG</b>	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
<b>VRC</b>	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
<b>VCW</b>	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%



## Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS
<b>VCB</b>	HOSE	53.2	1,227,840	15.84	3.11	9,410	782,690	748,821,181	191,401	20.8%	3,359
<b>CTG</b>	HOSE	21.95	3,063,290	10.63	1.17	-	1,480	1,115,262,346	81,729	30.0%	2,064
<b>BID</b>	HOSE	32.2	2,339,880	13.22	2.05	1,174,480	81,170	94,299,452	110,083	2.8%	2,435
<b>MBB</b>	HOSE	21.25	5,174,300	9.08	1.38	-	-	432,090,274	45,910	20.0%	2,341
<b>TCB</b>	HOSE	25.7	817,780	10.25	1.82	172,000	172,000	787,033,936	89,862	22.5%	2,507
<b>VPB</b>	HOSE	20.3	5,325,960	7.51	1.61	-	-	570,052,382	49,872	23.2%	2,703
<b>STB</b>	HOSE	12.1	3,925,350	17.12	0.96	100	995,160	230,739,355	21,824	12.8%	707
<b>EIB</b>	HOSE	13.55	78,050	12.35	1.10	-	-	369,407,907	16,659	30.0%	1,097
<b>HDB</b>	HOSE	29.95	3,933,630	12.19	1.84	1,807,920	1,520,300	265,819,994	29,381	27.1%	2,458
<b>TPB</b>	HOSE	25.95	252,140	11.31	1.71	-	-	145,468,410	17,278	21.8%	2,294
<b>SHB</b>	HNX	7.4	4,100,410	5.67	0.55	202,000	7,800	114,238,197	8,903	9.5%	1,306
<b>ACB</b>	HNX	28.5	3,519,807	7.35	1.64	-	-	386,576,321	35,544	31.0%	3,875
<b>NVB</b>	HNX	10.2	1,412,368	108.61	0.96	-	-	98,275	3,036	0.0%	94
<b>LPB</b>	UPCOM	9	475,966	6.55	0.67	-	-	37,238,676	6,750	5.0%	1,374
<b>BAB</b>	UPCOM	20.5	6,400	16.42	1.64	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,248
<b>VIB</b>	UPCOM	19.7	274,611	5.55	1.10	-	-	115,710,712	10,491	21.7%	3,548
<b>KLB</b>	UPCOM	10.5	5,709	14.65	0.92	-	-	57,001,000	3,359	17.8%	717

### Mua bán ròng khối ngoại - VCB



### Mua bán ròng khối ngoại - STB



# HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu  
Quan tâm

## Top tăng giá HOSE

VNG	4.27
OGC	4.27
VHG	4.76
PME	4.93
GAS	5.09
CDO	6.00
CRC	6.78
VPB	6.84
TNT	6.87
HID	6.94
TVT	6.96
HDB	6.96
TNI	6.97

## Top tăng giá HNX

S99	3.33
ACB	3.64
PVS	3.80
DST	4.76
VCG	5.81
OCH	7.14
CMI	9.09
PHP	9.09
HNM	9.68
BII	10.00
SHN	10.00
PVV	16.67

**GTA** - CTCP Chế biến gỗ Thuận An - Báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2018 với tổng doanh thu hơn 138,8 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hơn 4,67 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng từ đầu năm, GTA đạt hơn 455 tỷ đồng doanh thu và 16,67 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Trong quý IV/2018, GTA đặt mục tiêu 138,2 tỷ đồng doanh thu và 4,75 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế.

**TCD** - CTCP Đầu tư phát triển công nghiệp và Vận tải – Đã thông qua chủ trương thoái vốn toàn bộ 44%/vốn sở hữu tại CTCP Tradico Invest. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 11/2018.

**VAF** - CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển - Ngày 04/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 05/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 21/12/2018.

**OPC** - CTCP Dược phẩm OPC - Ngày 23/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1/2018, ngày đăng ký cuối cùng là 24/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 07/12/2018.

**DHC** - CTCP Đông Hải Bến Tre - Thông báo dự kiến phát hành thêm gần 6,9 triệu cổ phiếu mới để trả cổ tức năm 2017 theo tỷ lệ 20%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là 27/11/2018.

**MWG** - CTCP Đầu tư Thế giới di động - Ngày 19/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng là 20/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 3:1, tương đương MWG sẽ phát hành thêm hơn 107,6 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

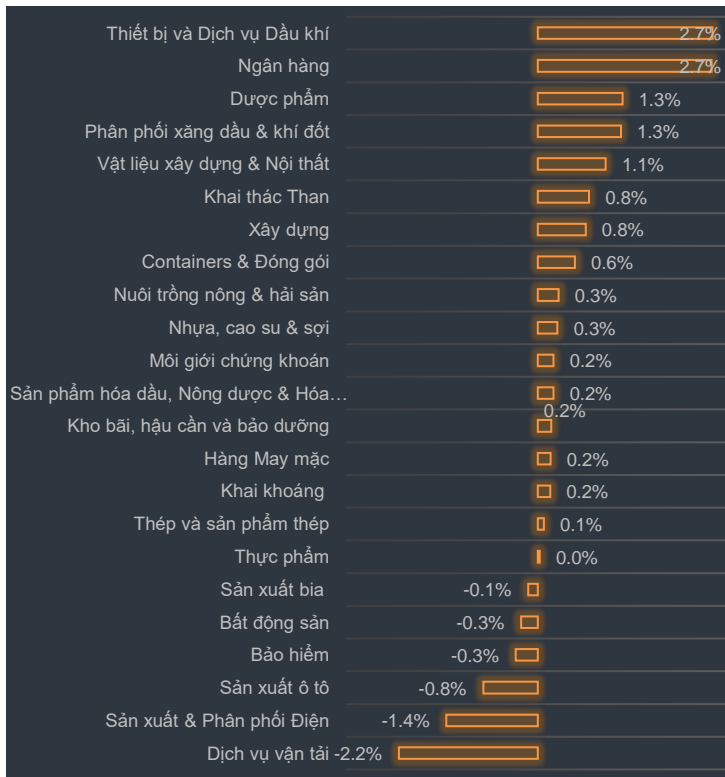
**PDN** - CTCP Cảng Đồng Nai - Ngày 15/11, HĐQT đã có quyết định thống nhất thời gian chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 bằng tiền vào ngày 11/12/2018. Theo đó, cổ tức được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ 25/12/2018.

**LHC** - CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng - Ngày 21/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 22/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20%, thanh toán bắt đầu từ ngày 05/12/2018.

**MPT** - CTCP May Phú Thành - Ông Lê Khánh Trình - Phó Tổng Giám đốc đã mua 500.000 cổ phiếu nâng lượng cổ phiếu nắm giữ từ 1.087.500 CP (tỷ lệ 6,99%) lên 1.587.500 CP (tỷ lệ 10,21%). Giao dịch thực hiện ngày 9/11/2018.



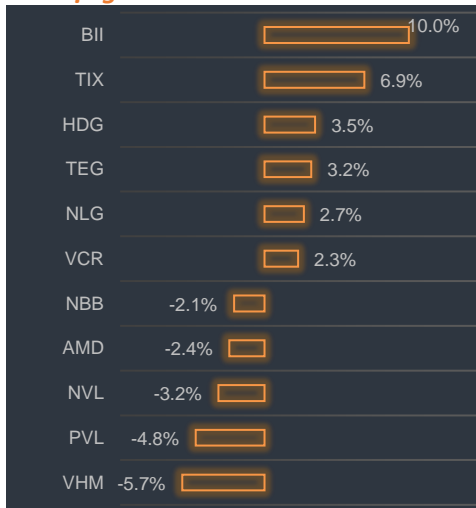
# Tăng giảm ngành trong ngày



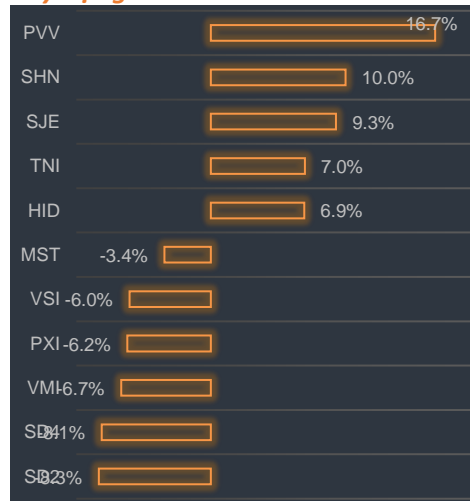
## Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

<b>Bất động sản:</b>	BII, TIX, HDG
<b>Xây dựng:</b>	PVV, SHN, SJE
<b>Dầu khí:</b>	GAS, SFC, PVS
<b>Chứng khoán:</b>	IVS, WSS, VND
<b>Ngân hàng:</b>	HDB, VPB, MBB

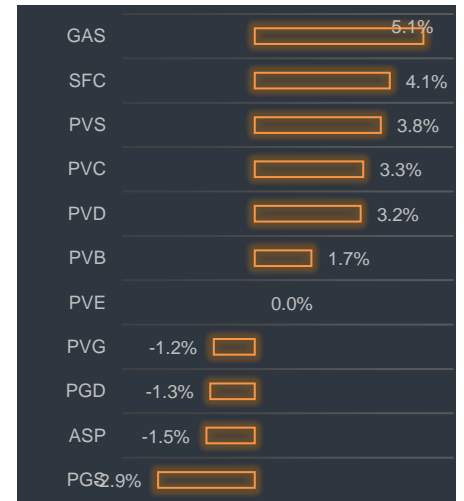
### Bất động sản



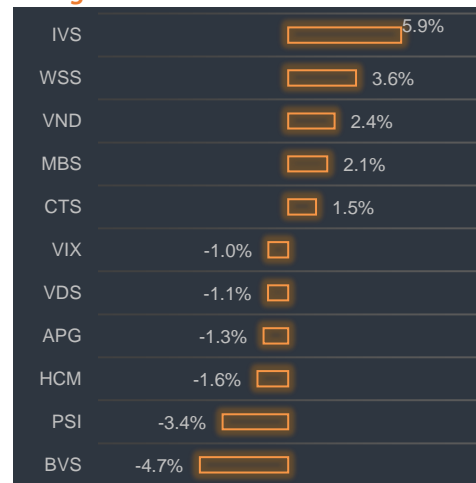
### Xây dựng



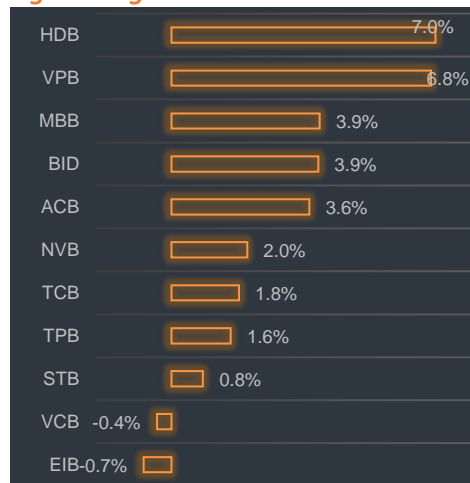
### Dầu khí



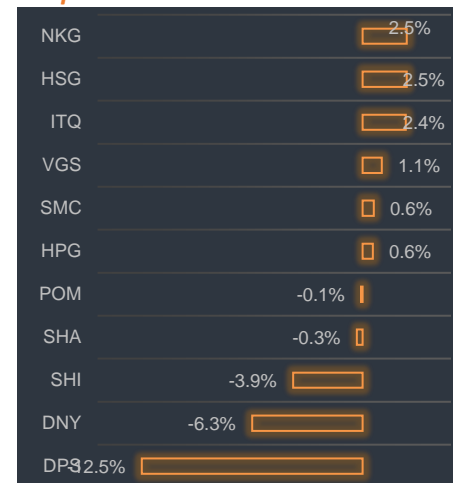
### Chứng khoán



### Ngân hàng



### Thép





## BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh

Tel: 0983.999.350

khanhnh@vise.com.vn

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

**VISecurities**  
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

### Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

### Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931